

Số: 1875/QĐ-LĐTĐBXH

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Khung định mức kinh tế - kỹ thuật
hỗ trợ xây dựng thí điểm các mô hình hỗ trợ người bán dâm**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 565/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 98/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm Quyết định này Khung định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng mô hình thí điểm hỗ trợ người bán dâm làm cơ sở cho việc lập kế hoạch, dự toán, phê duyệt mức kinh phí thực hiện hàng năm cho các mô hình thí điểm hỗ trợ người bán dâm đối với các đơn vị sử dụng nguồn kinh phí từ Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020.

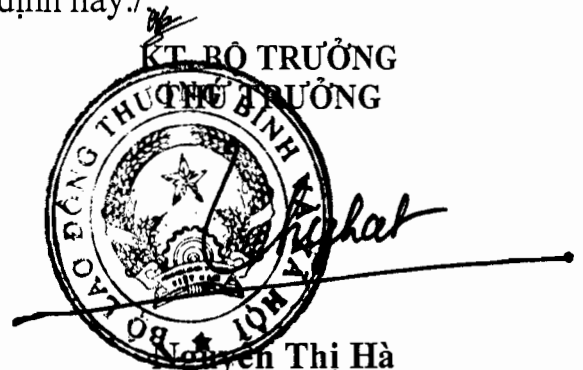
Điều 2. Giao Cục phòng, chống tệ nạn xã hội phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, các tổ chức hỗ trợ phát triển cộng đồng hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật cho việc triển khai thí điểm các mô hình ở địa phương; tổ chức đánh giá kết quả hàng năm và tổng kết việc thí điểm các mô hình vào năm 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ năm ngân sách 2018.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- Chi cục PCTNXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, PCTNXH (5).





**KHUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
DỤNG THÍ ĐIỂM CÁC MÔ HÌNH HỖ TRỢ NGƯỜI BÁN DÂM**

Quyết định số: 1875/QĐ-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

A. MÔ HÌNH HỖ TRỢ TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC CỦA CÁC NHÓM ĐỒNG ĐẢNG, NHÓM TỰ LỰC, CÂU LẠC BỘ CỦA NGƯỜI BÁN DÂM TRONG VIỆC TIẾP CẬN, TRUYỀN THÔNG VÀ HỖ TRỢ GIẢM HẠI, PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIỚI (GỌI TẮT LÀ MÔ HÌNH 1)

I. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (TỐI ĐA KHÔNG QUÁ 70% TỔNG KINH PHÍ CỦA MÔ HÌNH)

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|-----|--|-------------|----------|--|
| 1 | Hỗ trợ thiết lập, duy trì và phát triển thành viên các nhóm đồng đảng, nhóm tự lực, câu lạc bộ của người bán dâm | | | |
| 1.1 | Hỗ trợ hoạt động khảo sát, vận động thành lập nhóm. | cuộc/năm | 01 | Nội dung chi, mức chi theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC |
| 1.2 | Hỗ trợ cho Ban Chủ nhiệm (câu lạc bộ, nhóm đồng đảng, nhóm tự lực ..) | người/tháng | 03 | BCN được hưởng mức thù lao tối đa không quá 1 triệu đồng/người/tháng (Tham khảo theo mức chi cộng tác viên công tác xã hội tại Thông tư số 07/2013/TT-BLĐTBXH). |
| 1.3 | Hỗ trợ cho tiếp cận viên | người/tháng | 07 | Số tiếp cận viên tối đa là 07 người, mỗi người tiếp cận tối thiểu 10 người bán dâm/tháng. Mỗi tiếp cận viên được hưởng mức thù lao tối đa không quá 500.000 đồng/người/tháng (Tham khảo theo mức chi cộng tác viên công tác xã hội tại Thông tư số 07/2013/TT-BLĐTBXH). |
| 1.4 | Hỗ trợ sinh hoạt định kỳ (văn phòng phẩm, nước uống và các chi phí liên quan...). | buổi/năm | 24 | Mỗi 1 buổi sinh hoạt tối thiểu từ 10 người trở lên. |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|----------|---|-------------|----------|--|
| 1.5 | Hỗ trợ địa điểm sinh hoạt nhóm. | buổi/năm | 24 | Chi theo thực tế tại mỗi địa phương, dự trừ số lượng người tham dự để thuê địa điểm sinh hoạt phù hợp và cân đối trên cơ sở tổng dự toán kinh phí mô hình. |
| 1.6 | Tập huấn cho Ban Chủ nhiệm và tiếp cận viên (câu lạc bộ, lãnh đạo nhóm đồng đẳng...). | cuộc/năm | 04 | Tham khảo nội dung chi, mức chi theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC. |
| 2 | Kết nối với các đơn vị cung cấp dịch vụ và huy động sự ủng hộ của các cơ quan thi hành pháp luật cho hoạt động của nhóm | | | |
| 2.1 | Khảo sát, lập bản đồ các dịch vụ/chương trình can thiệp sẵn có về pháp lý, sinh kế, tư vấn tâm lý, y tế, bảo trợ, an ninh trật tự ... tại địa bàn. | cuộc/năm | 01 | Nội dung chi, mức chi theo Thông tư 109/2016/TT-BTC |
| 2.2 | Hội thảo giữa nhóm với các đơn vị cung cấp dịch vụ về: y tế, pháp lý, tâm lý, phòng, chống bạo lực giới, an ninh trật tự, dạy nghề, giới thiệu việc làm ..., với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương. | cuộc/năm | 04 | Nội dung chi, mức chi theo Thông tư 40/2017/TT-BTC và Thông tư 55/2016/TT-BTC. |
| 3 | Tổ chức các hoạt động truyền thông về giảm tác hại và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới | | | |
| 3.1 | Xây dựng tài liệu truyền thông (tờ rơi, sách mỏng, sổ tay, pano, áp phích ...). | bộ/năm | 01 | Nội dung chi, mức chi theo Thông tư số 98/2017/TT-BTC và Thông tư 76/2018/TT-BTC |
| 3.2 | Tổ chức các hoạt động truyền thông cộng đồng. | Cuộc/năm | 4 | Mỗi cuộc truyền thông tối thiểu 20 người tham gia. Nội dung chi, mức chi theo Thông tư số 98/2017/TT-BTC |
| 4 | Hỗ trợ tổ chức các hoạt động can thiệp giảm hại và kết nối dịch vụ hỗ trợ xã hội (y tế, pháp lý, bảo trợ xã hội, dạy nghề, việc làm, sinh kế...) ở cộng đồng | | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|-----|--|-------------|----------|---|
| 4.1 | Thiết lập đường dây nóng hỗ trợ khẩn cấp giữa các thành viên nhóm. | | | Tổng chi phí tối đa không quá 4 triệu đồng/năm, bao gồm tiền mua thiết bị liên lạc (điện thoại cố định hoặc di động) và thuê bao/chi phí liên lạc hàng tháng. |
| | - Hỗ trợ thiết bị liên lạc (điện thoại cố định hoặc di động) | bộ | 01 | |
| | - Hỗ trợ thuê bao/chi phí liên lạc hàng tháng. | tháng | 12 | |
| 4.2 | Hỗ trợ chuyển gửi người bán dâm đến các dịch vụ y tế, trợ giúp pháp lý, hành chính, tư vấn học nghề, học nghề ngắn hạn và việc làm, sinh kế. | người | 35 | Dự kiến 50% số người bán dâm đã tiếp cận được chuyển gửi đến các dịch vụ phù hợp. Nội dung chi, mức chi theo Thông tư 98/2017/TT-BTC |

II. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ MÔ HÌNH (TỐI ĐA KHÔNG QUÁ 30% TỔNG KINH PHÍ CỦA MÔ HÌNH)

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|----|---|---------------|----------|--|
| 1 | Thời gian thực hiện. | tháng | 12 | |
| 2 | Tập huấn kỹ thuật cho việc triển khai xây dựng mô hình. | cuộc | 02 | Sở LĐTBXH/Chi cục phòng chống TNXH thực hiện. Tham khảo nội dung chi, mức chi theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC. |
| 3 | Học tập, trao đổi kinh nghiệm về mô hình | cuộc | 02 | Bao gồm cả tham dự các cuộc hội thảo, tập huấn, học tập trao đổi kinh nghiệm ở địa phương và trung ương. Nội dung chi, mức chi theo Thông tư 98/2017/TT-BTC |
| 4 | Tổng kết đánh giá | cuộc | 01 | Thông tư 40/2017/TT-BTC |
| 5 | Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật cho mô hình. | người/mô hình | 02 | Tối đa 02 cán bộ hỗ trợ. Hỗ trợ tiền đi lại, làm thêm giờ (theo Thông tư 40/2017/TT-BTC) và mức chi liên lạc điện thoại (tối đa 200.000đ/tháng). |

III. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU CẦN ĐẠT

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Chỉ tiêu |
|----|--|------------------------|---|
| 1 | Quy mô/mô hình. | Nhóm/tỉnh | Tối thiểu có 01 nhóm (CLB)/tỉnh với tối đa 10 thành viên nòng cốt (bao gồm thành viên Ban chủ nhiệm và tiếp cận viên) |
| 2 | Số người bán dâm được tiếp cận. | người | Tối thiểu 70 người bán dâm |
| 3 | Số lượng, hình thức các hoạt động truyền thông được tổ chức (tờ rơi, trực tiếp, qua loa đài ...) | Loại hình/ Số lượng | Tối thiểu có 02 hình thức truyền thông được thực hiện và 100 người bán dâm/năm được truyền thông bằng các hình thức. |
| 4 | Số người bán dâm được chuyển gửi dịch vụ phù hợp | Người | 50% số người bán dâm được tiếp cận |

B. MÔ HÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO NGƯỜI BÁN DÂM TẠI CỘNG ĐỒNG, CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI (GỌI TẮT LÀ MÔ HÌNH 2)

I. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (TỐI ĐA KHÔNG QUÁ 70% TỔNG KINH PHÍ CỦA MÔ HÌNH)

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|----------|---|-------------|----------|--|
| 1 | Xây dựng dịch vụ hỗ trợ người bán dâm tại cộng đồng | | | |
| 1.1 | Hỗ trợ cung cấp dịch vụ y tế cho người bán dâm. | ca/năm | 100 | Sở LĐTBXH/Chi cục PCTNXH lựa chọn cơ sở y tế (nhà nước hoặc tư nhân) cung cấp dịch vụ cho người bán dâm dựa trên nhu cầu và mong muốn của người bán dâm về cơ sở y tế tin cậy; Mức hỗ trợ tối đa 400.000 đồng cho 01 ca hỗ trợ. |
| 1.2 | Cung cấp dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp, nơi tạm lánh cho người bán dâm bị bạo lực, bạo hành tại cộng đồng: - Sơ cấp cứu và chăm sóc sức khỏe ban đầu (<i>theo quy định của Bộ Y tế</i>); - Ăn, mặc, vật dụng sinh hoạt thiết yếu; - Tư vấn tâm lý, pháp lý; - Chỗ ở trong thời gian tạm lánh; | ca/năm | 20 | Mức chi tính cho 01 ca hỗ trợ, thời gian hỗ trợ tối đa không quá 05 ngày. |
| 1.3 | Hỗ trợ cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý, làm mới, khôi phục và thay thế giấy tờ tùy thân cho người bán dâm trên địa bàn. | ca/năm | 30 | Sở LĐTBXH/Chi cục PCTNXH lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý cho người bán dâm; Mức hỗ trợ tối đa 1 triệu đồng cho 01 ca hỗ trợ. |
| 1.4 | Hỗ trợ thay đổi hoặc giảm mức độ công việc mại dâm thông qua việc học nghề ngắn hạn (hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng). | Người | 10 | - Sở LĐTBXH/Chi cục PCTNXH tổ chức thực hiện. - Nội dung chi, mức chi hỗ trợ theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg và Thông tư số 152/2016/TT-BTC. |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|----------|---|-------------|----------|---|
| 2 | Xây dựng dịch vụ hỗ trợ người bán dâm tại cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội | | | |
| 2.1 | Cung cấp dịch vụ hỗ trợ bảo vệ khẩn cấp, cung cấp nơi tạm lánh cho người bán dâm bị bạo lực, bạo hành. | ca/năm | 20 | Mức chi tính cho 01 ca hỗ trợ, thời gian tối đa không quá 05 ngày |
| 2.2 | Hỗ trợ cơ sở trợ giúp xã hội thử nghiệm việc cung cấp các dịch vụ công tác xã hội cho người bán dâm. | ca/năm | 20 | Theo mức chi quy định tại Mục C, Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27/4/2018. |
| 3 | Hỗ trợ sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho việc cung cấp các dịch vụ tại cơ sở và cộng đồng. | | | |
| | Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ cung cấp các dịch vụ cho người bán dâm | | | Căn cứ nhu cầu thực tế và không quá 10% tổng số kinh phí thực hiện mô hình hiện có. |
| 4 | Tổ chức các hội thảo chuyên đề giữa các cơ sở trợ giúp xã hội, các đơn vị cung cấp dịch vụ ở cộng đồng và các nhóm đồng đẳng, nhóm tự lực, câu lạc bộ của người bán dâm nhằm tăng cường kết nối dịch vụ với đối tượng được hỗ trợ. | cuộc/năm | 04 | Nội dung chi, mức chi theo thông tư 40/2017/TT-BTC |

II. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ MÔ HÌNH (TỐI ĐA KHÔNG QUÁ 30% TỔNG KINH PHÍ CỦA MÔ HÌNH)

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|----|---|-------------|----------|---|
| 1 | Thời gian thực hiện. | tháng | 12 | |
| 2 | Tập huấn kỹ thuật cho việc triển khai xây dựng mô hình. | cuộc | 02 | Sở LĐTBXH/Chi cục phòng chống TNXH thực hiện. Tham khảo nội dung chi, mức chi theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC. |
| 3 | Học tập, trao đổi kinh nghiệm về mô hình | cuộc | 02 | Bao gồm cả tham dự các cuộc hội thảo, tập huấn, học tập trao đổi kinh nghiệm ở địa phương và trung ương. Nội dung chi, mức chi theo Thông tư 98/2017/TT-BTC. |

| | | | | |
|---|-------------------------------------|---------------|----|---|
| 4 | Tổng kết đánh giá | cuộc | 01 | Thông tư 40/2017/TT-BTC |
| 5 | Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật cho mô hình. | người/mô hình | 02 | Tối đa hỗ trợ 02 cán bộ hỗ trợ. Hỗ trợ tiền đi lại, làm thêm giờ (theo Thông tư 40/2017/TT-BTC) và mức chi liên lạc điện thoại (tối đa 200.000đ/tháng). |

III. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU CẦN ĐẠT

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Chỉ tiêu |
|----|--|-----------------|---|
| 1 | Quy mô/mô hình | dịch vụ/mô hình | Xây dựng được ít nhất 3/5 dịch vụ (y tế, hỗ trợ khẩn cấp, trợ giúp pháp lý, học nghề ngắn hạn, thử nghiệm các dịch vụ công tác xã hội cho người bán dâm). |
| 2 | Số người bán dâm tiếp cận và sử dụng dịch vụ hỗ trợ (tại cộng đồng và Trung tâm Công tác xã hội) | người | Ít nhất 35 người bán dâm được tiếp cận và sử dụng dịch vụ. |

C. MÔ HÌNH HỖ TRỢ NHẪM ĐẢM BẢO QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ DỄ PHÁT SINH TỆ NẠN MẠI DÂM (GỌI TẮT LÀ MÔ HÌNH 3)

I. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (TỐI ĐA KHÔNG QUÁ 70% TỔNG KINH PHÍ CỦA MÔ HÌNH)

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|-----|---|-------------|----------|--|
| 1 | Hỗ trợ thiết lập, duy trì và phát triển thành viên các nhóm đồng đẳng, câu lạc bộ của người bán dâm. | | | |
| 1.1 | Hỗ trợ hoạt động khảo sát, vận động thành lập nhóm. | cuộc/năm | 01 | Nội dung chi, mức chi theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC |
| 1.2 | Hỗ trợ cho Ban Chủ nhiệm (câu lạc bộ, nhóm đồng đẳng, nhóm tự lực..) | người/tháng | 03 | BCN được hưởng mức thù lao tối đa không quá 1.000.000đồng/tháng/người (Tham khảo theo mức chi cộng tác viên công tác xã hội tại Thông tư số 07/2013/TT-BLĐTBXH). |
| 1.3 | Hỗ trợ cho tiếp cận viên | Người/tháng | 07 | Tối đa không quá 07 người, mỗi tiếp cận viên tiếp cận tối thiểu 10 người bán dâm/tháng. Mỗi tiếp cận viên được hưởng mức thù lao tối đa không quá 500.000 đồng/người/tháng (Tham khảo theo mức chi cộng tác viên công tác xã hội tại Thông tư số 07/2013/TT-BLĐTBXH). |
| 1.4 | Hỗ trợ sinh hoạt định kỳ (văn phòng phẩm, nước uống và các chi phí liên quan...). | buổi/năm | 24 | Mỗi 1 buổi sinh hoạt tối thiểu từ 10 người trở lên. |
| 1.5 | Hỗ trợ địa điểm sinh hoạt nhóm. | buổi/năm | 24 | Chi theo thực tế tại mỗi địa phương, dự trừ số người tham dự để thuê địa điểm sinh hoạt phù hợp và cân đối trên cơ sở tổng dự toán mô hình. |
| 1.6 | Tập huấn cho Ban Chủ nhiệm và tiếp cận viên (câu lạc bộ, lãnh đạo nhóm đồng đẳng...). | cuộc/năm | 04 | Tham khảo mức chi theo Thông tư 36/2018/TT-BTC. |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|----------|---|-------------|----------|--|
| 2 | Kết nối với các đơn vị cung cấp dịch vụ và huy động sự ủng hộ của các cơ quan thi hành pháp luật cho hoạt động của nhóm | | | |
| 2.1 | Khảo sát, lập bản đồ các dịch vụ/chương trình can thiệp sẵn có về pháp lý, sinh kế, tư vấn tâm lý, y tế, bảo trợ, an ninh trật tự ... tại địa bàn. | cuộc/năm | 01 | Nội dung chi, mức chi tham khảo Thông tư 109/2016/TT-BTC. |
| 2.2 | Hội thảo giữa nhóm với các đơn vị cung cấp dịch vụ về: y tế, pháp lý, tâm lý, phòng, chống bạo lực giới, an ninh trật tự, dạy nghề, giới thiệu việc làm ..., với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương. | cuộc/năm | 04 | Nội dung chi, mức chi áp dụng theo Thông tư 40/2017/TT-BTC và Thông tư 55/2016/TT-BTC. |
| 3 | Tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của các bên liên quan (Sở LĐTBXH/Chi Cục PCTNXH chủ trì thực hiện) | | | |
| 3.1 | Truyền thông tới người đại diện các CSKDDV trên địa bàn về đảm bảo quyền của người lao động. | Cuộc | 02 | Nội dung chi, mức chi theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Thông tư số 98/2017/TT-BTC. |
| 3.2 | Truyền thông tới cộng đồng, người lao động tại các CSKDDV nhằm giảm thiểu kỳ thị và đối xử phân biệt đối với người bán dâm | Cuộc | 02 | Nội dung chi, mức chi theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Thông tư số 98/2017/TT-BTC. |
| 4.3 | Tập huấn thay đổi quan điểm, nhận thức đối với cơ quan quản lý nhà nước ở cơ sở, cán bộ thanh tra lao động, đội kiểm tra liên ngành về quyền của người lao động tại CSKDDV. | Cuộc | 01 | Nội dung chi, mức chi theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Thông tư số 98/2017/TT-BTC. |
| 4 | Tổ chức các hội thảo đồng thuận; đối thoại với các bên có liên quan về đảm bảo các quyền, nghĩa vụ của người lao động | | | |
| 4.1 | Hội thảo đồng thuận giữa các cơ quan có liên quan | Cuộc | 01 | Ít nhất 20 người/5 cơ quan tham gia. |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|----------|--|-------------|----------|---|
| 4.2 | Hội thảo đối thoại 3 bên (giữa cơ quan quản lý nhà nước về lao động, chủ sử dụng lao động và đại diện người lao động) về vấn đề đảm bảo quyền của người lao động trong các CSKDDV. | Cuộc | 04 | Nội dung chi, mức chi theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Thông tư số 98/2017/TT-BTC. |
| 5 | Tổ chức các hoạt động can thiệp, tư vấn hỗ trợ người bán dâm | | | |
| 5.1 | Thiết lập đường dây nóng hỗ trợ khẩn cấp giữa các thành viên nhóm | | | Tổng chi phí tối đa không quá 4 triệu/năm, bao gồm tiền mua thiết bị liên lạc di động và thuê bao hàng tháng. |
| | - Hỗ trợ thiết bị di động | Bộ | 01 | |
| | - Thuê bao/chi phí liên lạc hàng tháng | tháng | 12 | |
| 5.2 | Hỗ trợ chuyển gửi người bán dâm đến các dịch vụ y tế, trợ giúp pháp lý, hành chính, tư vấn học nghề, học nghề ngắn hạn và việc làm, sinh kế. | người | 35 | Dự kiến 50% số người tiếp cận được chuyển gửi. Nội dung chi, mức chi theo Thông tư số 98/2017/TT-BTC. |

II. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ MÔ HÌNH (TỐI ĐA KHÔNG QUÁ 30% TỔNG KINH PHÍ CỦA MÔ HÌNH)

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|----|---|-------------|----------|---|
| 1 | Thời gian thực hiện. | tháng | 12 | |
| 2 | Tập huấn kỹ thuật cho việc triển khai xây dựng mô hình. | cuộc | 02 | Sở LĐTBXH/Chi cục phòng chống TNXH thực hiện. Tham khảo nội dung chi, mức chi theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC. |
| 3 | Học tập, trao đổi kinh nghiệm về mô hình | cuộc | 02 | Bao gồm cả tham dự các cuộc hội thảo, tập huấn, học tập trao đổi kinh nghiệm ở địa phương và trung ương. Tham khảo nội dung chi, mức chi theo Thông tư 98/2017/TT-BTC. |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|---------------|----------|---|
| 4 | Tổng kết đánh giá | cuộc | 01 | Tham khảo Thông tư 40/2017/TT-BTC. |
| 5 | Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật cho mô hình. | người/mô hình | 02 | Tối đa hỗ trợ 02 cán bộ hỗ trợ. Hỗ trợ tiền đi lại, làm thêm giờ (theo Thông tư 40/2017/TT-BTC) và mức chi liên lạc điện thoại (tối đa 200.000đ/tháng). |

III. MỘT SỐ YÊU CẦU CHUNG VÀ CHỈ TIÊU CẦN ĐẠT

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Chỉ tiêu |
|----|---|-------------|--|
| 1 | Quy mô/mô hình. | Nhóm/tỉnh | Tối thiểu có 01 nhóm (CLB)/tỉnh với tối đa 10 thành viên nòng cốt (bao gồm thành viên ban chủ nhiệm và tiếp cận viên). |
| 2 | Số người được truyền thông (gồm cộng đồng, người lao động tại CSKDDV, người bán dâm) | người | Tối thiểu 150 người được truyền thông. |
| 3 | Số lượng người bán dâm được chuyển gửi, nhận dịch vụ hỗ trợ, tư vấn, can thiệp, đảm bảo các quyền theo quy định của pháp luật về lao động | người | Tối thiểu 35 người bán dâm được tiếp cận và sử dụng dịch vụ. |
| 4 | Số lượng người đại diện CSKDDV được nâng cao nhận thức, trách nhiệm về quyền của người lao động tại cơ sở. | người | Tối thiểu 30 người là đại diện cơ sở kinh doanh dịch vụ tham gia các cuộc truyền thông tọa đàm. |
| 5 | Cán bộ là thành viên đội kiểm tra liên ngành cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được nâng cao năng lực về phương pháp tiếp cận dựa trên quyền | người | Tối thiểu 50 lượt cán bộ được tập huấn nâng cao năng lực. |